

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Địa chỉ : 1 Sáng Tạo - Phường Tân Thuận Đông - Q.7 - TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 (Quý 2 năm tài chính 2019)

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/09/2019 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	<i>Xuất nhập khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	63.75%	63.75%
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	<i>Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, sửa chữa thiết bị khác.</i>	100%	100%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

'+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

'+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

'+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trơ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	265,847,989	226,156,319
b) Tiền gửi ngân hàng	10,696,724,905	22,168,663,520
c) Tiền đang chuyển		
d) Các khoản tương đương tiền	16,100,000,000	5,000,000,000
e) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	3,386,065	5,412,642
Tổng cộng	27,065,958,959	27,400,232,481

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	26,093,511,584	21,711,074,783
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	26,093,511,584	21,711,074,783
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	26,093,511,584	21,711,074,783

03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	3,139,409,895	2,896,458,469
b) Hàng đi đường	686,720,145	423,080,250
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,393,195,398	7,705,744,288
- chi phí của Các công trình dở dang	3,068,927,897	5,479,884,195
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	103,646,702
- chi phí vận chuyển lắp đặt	1,289,656,550	2,122,213,391
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	10,475,515,969	9,032,013,867
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,745,654,251)	(4,786,094,207)
Tổng cộng	13,949,187,156	15,271,202,667

04. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	-	-
- Đặt cọc khác	-	0
- Tạm ứng	1,602,636,992	1,784,317,026
- Phải thu khác	701,255,881	1,151,014,336
Tổng cộng	2,303,892,873	2,935,331,362

05. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	-	-
+ Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	-	-
+ Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(205,810,000)
+ Dự phòng phải thu Công ty CP XNK Công Nghệ Xanh	-	(205,810,000)
Tổng cộng	-	(205,810,000)

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*** Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2019	207,832,520	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,241,074,598
+ Mua trong kỳ		190,045,624			190,045,624
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2019	207,832,520	297,711,210	1,692,338,154	233,238,338	2,431,120,222
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2018	182,890,249	100,700,001	1,663,617,467	229,641,649	2,176,849,366
+ Khấu hao trong kỳ	16,628,184	4,217,048	28,720,687	3,596,689	53,162,608

+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2019	199,518,433	104,917,049	1,692,338,154	233,238,338	2,230,011,974
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2019	24,942,271	6,965,585	28,720,687	3,596,689	64,225,232
- Số dư tại 30/09/2019	8,314,087	192,794,161	-	-	201,108,248

* Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	11,382,188,000	11,382,188,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	3,115,688,000	2,927,813,000
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	8,266,500,000	8,454,375,000

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	59,278,191,653	56,268,320,743
-Giá trị hao mòn lũy kế	41,063,712,954	39,744,484,669
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	18,214,478,699	16,523,836,074

07. Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trong đó đầu tư vào công ty con		54,556,500,000	54,556,500,000
Công ty TNHH Global-Sitem	63.75%	9,562,500,000	9,562,500,000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	4,631,400,000	6,927,636,000
- vay ngân hàng		0
- vay đối tượng khác	4,631,400,000	6,927,636,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	4,631,400,000	6,927,636,000

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	475,537,234	1,588,271,597
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	1,152,669,032	4,285,897,522
- thuế thu nhập cá nhân	143,223,579	327,005,299
- thuế khác	60,000	80,000
Tổng cộng	1,771,489,845	6,201,254,418

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	544,427,446	1,164,600,312
- Trích trước giá vốn hàng hoá	523,032,569	1,942,656,023
- Trích trước chi phí lãi vay		
Tổng cộng	1,067,460,015	3,107,256,335

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	77,557,200	84,616,400
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong		394,268,000
- Phải trả cổ tức cho Tiên Phong	4,684,738,800	
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	1,522,500,000	1,522,500,000
- Phải trả cá nhân khác	100,000,000	899,985,200
- Tiền cổ tức trả cổ đông khác	5,104,007,800	303,614,540
- Phải trả phải nộp khác	599,225,541	468,788,119
Tổng cộng	12,088,029,341	3,673,772,259

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2019	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	-	12,919,690,871	88,117,713,646
Tăng	-	-	-	1,982,688,742	2,304,560,182	4,287,248,924
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong	-	-	-	-	-	-
+ Hội đồng Quản trị & B	-	-	-	-	-	-
+ Ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	4,287,248,924	4,287,248,924
- Khác	-	-	-	1,982,688,742	(1,982,688,742)	-
Giảm	-	-	-	-	(9,757,555,200)	(9,757,555,200)
- Chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	(9,757,555,200)	(9,757,555,200)
- Điều chỉnh giảm do giảm tỷ lệ góp vốn tại GSC	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KGPL	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	1,982,688,742	5,466,695,853	82,647,407,370

b) Cổ phiếu

	30/09/2019	31/03/2019
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu phổ thông	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,352,486,652	61,708,799,947
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	17,473,673,559	53,164,090,575
- Doanh thu cho thuê bất động sản	8,878,813,093	8,544,709,372
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,352,486,652	61,708,799,947

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	11,399,896,962	38,789,420,869
- Giá vốn cho thuê bất động sản	5,261,953,225	4,756,246,281
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	16,661,850,187	43,545,667,150

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	714,372,934	520,712,473
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3,640,862	3,910,243
- Lãi tiền cho vay		
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,763,020	97,039,095
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	735,776,816	621,661,811

4 Chi phí tài chính

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Chi phí lãi vay	74,596,668	108,659,819
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,512,824	33,511,735
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Tổng cộng	82,109,492	142,171,554

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày: 17 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



TẠ HUY PHONG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		97 914 514 704	113 600 765 920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27 065 958 959	27 400 232 481
1. Tiền	111	V.01	10 965 958 959	22 400 232 481
2. Các khoản tương đương tiền	112		16 100 000 000	5 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	26 093 511 584	21 711 074 783
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26 093 511 584	21 711 074 783
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26 021 298 243	45 147 698 174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27 809 195 031	48 581 983 340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 074 073 338	965 555 820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2 303 892 873	2 935 331 362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8 165 862 999)	(7 335 172 348)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13 949 187 156	15 271 202 667
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18 694 841 407	20 057 296 874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4 745 654 251)	(4 786 094 207)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 784 558 762	4 070 557 815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 652 660 039	2 813 715 636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 131 898 723	1 256 842 179
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		35 499 063 055	33 917 112 724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5 856 016 000	5 783 016 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		20 000 000	25 000 000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5 836 016 000	5 963 826 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			(205 810 000)
II. Tài sản cố định	220		8 467 608 248	8 518 600 232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	201 108 248	64 225 232
- Nguyên giá	222		2 431 120 222	2 241 074 598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 230 011 974)	(2 176 849 366)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8 266 500 000	8 454 375 000
- Nguyên giá	228		11 382 188 000	11 382 188 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 115 688 000)	(2 927 813 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	18 214 478 699	16 523 836 074



- Nguyên giá	231		59 278 191 653	56 268 320 743
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(41 063 712 954)	(39 744 484 669)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		333 602 648	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		333 602 648	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 627 357 460	3 091 660 418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 979 185 632	2 233 587 990
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	141 956 001	183 118 001
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		506 215 827	674 954 427
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		133 413 577 759	147 517 878 644
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		45 543 303 237	53 738 875 913
I. Nợ ngắn hạn	310		44 477 299 780	52 589 469 472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	13 207 354 843	18 703 548 093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 888 093 093	2 029 725 284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 771 489 845	6 201 254 418
4. Phải trả người lao động	314	V.16	885 345 200	2 456 265 400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 067 460 015	3 107 256 335
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4 245 786 118	7 351 174 163
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12 088 029 341	3 673 772 259
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4 631 400 000	6 927 636 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		814 700 376	1 173 480 662
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		877 640 949	965 356 858
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 066 003 457	1 149 406 441
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		164 520 902	247 923 886
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	17 855 555	17 855 555
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		883 627 000	883 627 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		87 870 274 522	93 779 002 731
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	87 870 274 522	93 779 002 731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			



5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 249 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 982 688 742	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5 466 695 853	12 919 690 871
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 179 446 929	12 919 690 871
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 287 248 924	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		5 222 867 152	5 661 289 085
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		133 413 577 759	147 517 878 644

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2019

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Tổng giám đốc



TẠ HUY PHONG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
 Địa chỉ : Số 1 Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM
 Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

Báo cáo tài chính
 Quý 2 năm tài chính 2019
 Mẫu số : Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

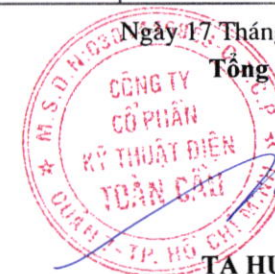
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	26,352,486,652	61 742 799 947	48 091 795 278	90 403 029 076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	34 000 000	15 926 000	34 000 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26,352,486,652	61 708 799 947	48 075 869 278	90 369 029 076
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	16,661,850,187	43 545 667 150	29 940 980 554	63 161 968 644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,690,636,465	18,163,132,797	18 134 888 724	27 207 060 432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	735,776,816	621 661 811	1 302 107 763	1 111 059 698
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	82,109,492	142 171 554	202 687 080	180 022 362
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		74,596,668	108 659 819	175 031 944	140 226 715
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		4,035,708,800	4 303 024 371	7 647 558 191	7 781 456 924
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,913,420,870	3 539 693 786	6 270 860 075	6 338 145 430
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,395,174,119	10,799,904,897	5 315 891 141	14,018,495,414
12. Thu nhập khác	31		-	6 190 847	8 281 082	6 599 301
13. Chi phí khác	32		76,857	27	117 193 300	122 360 078
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(76 857)	6 190 820	(108 912 218)	(115,760,777)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3,395,097,262	10,806,095,717	5 206 978 923	13,902,734,637
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		769,252,377	2 159 292 461	1 316 990 032	2 814 294 648
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		41,162,000	783 750	41 162 000	783 750
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,584,682,885	8,646,019,506	3 848 826 891	11,087,656,239
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2,751,759,822	7 648 405 765	4 287 248 924	9 709 045 733
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(167 076 937)	997 613 741	(438 422 033)	1 378 610 506
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		338	941	527	1,194
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		338	941	527	1,194

Kế toán trưởng


 MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2019

Tổng giám đốc




 TẠ HUY PHONG

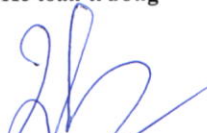
Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

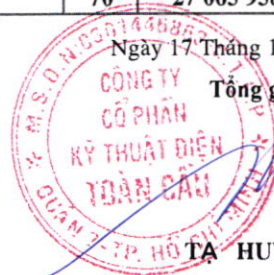
Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	5 206 978 923	13,902,734,637
2 Điều chỉnh cho các khoản		857 438 382	2 340 975 893
- Khấu hao TSCĐ	02	1 729 004 493	1,510,158,750
- Các khoản dự phòng	03	225 660 409	1,696,777,866
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		6,994,766
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1 272 258 464)	(1,013,182,204)
- Chi phí lãi vay	06	175 031 944	140,226,715
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08	6 064 417 305	16 243 710 530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16 080 863 336	14,427,312,502
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1 362 455 467	2,871,688,217
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(13 783 846 872)	(6,412,277,337)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(584 542 045)	7,642,803
- Tiền lãi vay đã trả	14	(175 031 944)	(188,930,176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(2 560 023 130)	(4,607,211,017)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(568 612 974)	(257,161,743)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5 835 679 143	22 084 773 779
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3 533 519 182)	(4,638,440,517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4 851 256 629)	(799,872,809)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	547 308 828	3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4 227 343 891	1,470,434,123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3 610 123 092)	(967 879 203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,698,346,399
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2 296 236 000)	(10,319,269,399)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(272 423 140)	(21,868,116,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2 568 659 140)	(21 489 039 100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(343 103 089)	(372 144 524)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27 400 232 481	8 500 832 327
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8 829 567	(5,666,237)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27 065 958 959	8 123 021 566

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2019

Kế toán trưởng


 MAI NGỌC PHƯỢNG

Tổng giám đốc




 TẠ HUY PHONG